

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Đặng Thị Thanh Thủy

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đỗ Thị Bích Ngọc

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP
CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI
TRANG KHANH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG**

**Sinh viên : Đặng Thị Thanh Thủy
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đỗ Thị Bích Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đặng Thị Thanh Thủy

Mã SV: 1112401075

Lớp: QTTN102

Ngành: Quản Trị Kinh Doanh

Tên đề tài: Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.
 - Thực trạng tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.
 - Đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.
 - Bảng cân đối kế toán năm 2013, 2014 của công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, 2014 của Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Đỗ Thị Bích Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 01 tháng 06 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 01 tháng 08 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đặng Thị Thanh Thủy

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Đỗ Thị Bích Ngọc

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	3
1.1.1. <i>Khái niệm về tài chính doanh nghiệp</i>	3
1.1.2. <i>Bản chất tài chính doanh nghiệp</i>	3
1.1.3. <i>Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp</i>	3
1.1.4. <i>Các chức năng tài chính của doanh nghiệp</i>	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.1. <i>Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	6
1.2.2. <i>Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	7
1.2.3. <i>Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	7
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.3.1. <i>Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	7
1.3.2. <i>Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	8
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.4.1. <i>Hệ thống báo cáo tài chính</i>	8
1.4.2. <i>Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	9
1.4.2.1. <i>Phương pháp so sánh</i>	10
1.4.2.2. <i>Phương pháp tỷ lệ</i>	11
1.4.2.3. <i>Phương pháp phân tích Dupont</i>	12
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	12
1.5.1. <i>Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	12
1.5.1.1. <i>Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán</i>	12
1.5.1.2. <i>Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</i>	15
1.5.2. <i>Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp</i>	16
1.5.2.1. <i>Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán</i>	16
1.5.2.2. <i>Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư</i>	19
1.5.2.3. <i>Chỉ số về hoạt động</i>	20

1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời	25
1.5.3 Phân tích Dupont	24
PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH.....	30
2.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh	30
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.....	30
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động của công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.....	32
2.1.2.1 Chức năng của Công ty.....	32
2.1.2.2 Nhiệm vụ của công ty	32
2.1.3 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty	32
2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty.....	33
2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban.....	33
2.1.3.3. Thuận lợi và khó khăn của Công ty	34
2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.....	35
2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty.....	35
2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	37
2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty	40
2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	42
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty.....	43
2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán	43
2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	46
2.2.3.3 Phân tích các chỉ số hoạt động	45
2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	51
2.2.4. Phương trình Dupont.....	53
2.2.4.1. Đăng thức thứ nhất.....	53
2.2.4.2. Đăng thức thứ hai.....	53

2.2.4.3. Phương trình Dupont tổng hợp.....	54
2.3. Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính công ty.....	56
PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH	58
3.1. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh	58
3.1.1. Biện pháp: Giảm khoản phải thu.	58
3.1.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.....	58
3.1.1.2.Nội dung thực hiện biện pháp.	60
3.1.1.3.Kết quả thực hiện biện pháp.	63
3.1.2.Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.	64
3.1.2.1.Cơ sở biện pháp.....	64
3.1.2.2. Nội dung của biện pháp.....	66
3.1.1.3. Đánh giá kết quả.....	67
KẾT LUẬN	69
Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận	70

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang dần hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Cùng với đó, môi trường kinh doanh của doanh nghiệp cũng được mở rộng, sự cạnh tranh cũng ngày càng trở nên khốc liệt hơn. Điều này vừa tạo ra cơ hội kinh doanh, đồng thời cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa sự phát triển của các doanh nghiệp.

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hay kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính sẽ cho ta biết những điểm mạnh và yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với kiến thức lý luận đã được học tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng cùng với quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh, cùng với sự giúp đỡ hướng dẫn nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn Th.s Đỗ Thị Bích Ngọc, em đã lựa chọn đề tài “Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh” làm chuyên đề khóa luận tốt nghiệp.

Đề tài nghiên cứu gồm 3 phần:

Chương I: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương II: Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

Chương III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.

Vì thời gian nghiên cứu làm khóa luận có hạn, cùng với kiến thức còn hạn chế nên chuyên đề không tránh khỏi thiếu sót. Vì vậy, em kính mong nhận được sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của thầy, cô giáo để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Thanh Thủy

PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn liền việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám sát quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội. Hay, tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần có các hoạt động trao đổi điều kiện và kết quả sản xuất thông qua những công cụ tài chính và vật chất. Chính vì vậy, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải tham gia vào các mối quan hệ tài chính đa dạng và phức tạp. Các quan hệ tài chính đó có thể chia thành các nhóm chủ yếu sau:

Thứ nhất: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước. Quan hệ này biểu hiện trong quá trình phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa ngân sách Nhà nước với các doanh nghiệp thông qua các hình thức:

- Doanh nghiệp nộp các loại thuế vào ngân sách theo luật định.
- Nhà nước cấp vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp (DNNN) hoặc tham gia với tư cách người góp vốn (Trong các doanh nghiệp sở hữu

hỗn hợp).

Thứ hai: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính và các tổ chức tài chính. Thể hiện cụ thể trong việc huy động các nguồn vốn dài hạn và ngắn hạn cho nhu cầu kinh doanh:

- Trên thị trường tiền tệ đề cập đến việc doanh nghiệp quan hệ với các ngân hàng, vay các khoản ngắn hạn, trả lãi và gốc khi đến hạn.

- Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp huy động các nguồn vốn dài hạn bằng cách phát hành các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) cũng như việc trả các khoản lãi, hoặc doanh nghiệp gửi các khoản vốn nhàn rỗi vào ngân hàng hay mua chứng khoán của các doanh nghiệp khác.

Thứ ba: Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các thị trường khác huy động các yếu tố đầu vào và các quan hệ để thực hiện tiêu thụ sản phẩm ở thị trường đầu ra (Với các đại lý, các cơ quan xuất nhập khẩu, thương mại...)

Thứ tư: Quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Đó là các khía cạnh tài chính liên quan đến vấn đề phân phối thu nhập và chính sách tài chính của doanh nghiệp như vấn đề cơ cấu tài chính, chính sách tái đầu tư, chính sách lợi tức cổ phần, sử dụng ngân quỹ nội bộ doanh nghiệp.

1.1.4. Các chức năng tài chính của doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau khi huy động vốn và đã sử dụng nguồn vốn đó sẽ thu được kết quả là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp tiến hành phân phối kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

ở nước ta, do tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, hình thức sở hữu khác nhau, cho nên quy mô và phương thức phân phối ở các loại hình doanh nghiệp cũng khác nhau. Sau mỗi kỳ kinh doanh, số tiền mà doanh nghiệp thu được bao gồm cả giá vốn và chi phí phát sinh. Do vậy các doanh nghiệp có thể phân phối theo dạng chung như sau:

Bù đắp chi phí phân bổ cho hàng hoá đã tiêu thụ bao gồm:

+ Trị giá vốn hàng hoá.

+ Chi phí lưu thông và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra như lãi vay ngân hàng, chi phí giao dịch, lợi tức trái phiếu.

+ Khấu hao máy móc.

Phần còn lại sau khi bù đắp các chi phí được gọi là lợi nhuận của doanh nghiệp. Phần lợi nhuận này, một phần phải nộp cho ngân sách nhà nước dưới hình thức thuế, phần còn lại tùy thuộc vào quy định của từng doanh nghiệp mà tiến hành chia lãi liên doanh, trả lợi tức cổ phần, trích lập các quỹ doanh nghiệp.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc tài chính mang tính chất tổng hợp toàn diện, tự thân và diễn ra thường xuyên vì giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm phát hiện những ưu điểm để phát huy, tồn tại để khắc phục. Nội dung giám đốc tài chính là giám đốc sự vận động và chu chuyển của nguồn vốn tiền tệ với hiệu quả sử dụng vốn, giám đốc việc lập và chấp hành các chỉ tiêu kế hoạch, các định mức kinh tế tài chính, giám đốc quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, quá trình hạch toán kinh tế và giám đốc việc chấp hành các chính sách về tài chính.

Thực hiện quản lý tài chính đã khẳng định, để thực hiện triệt để và có hiệu quả việc giám đốc tài chính cần phải thường xuyên đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính phù hợp với cơ chế chính sách quản lý kinh tế và thực tiễn sản xuất kinh doanh. Thông qua đó giúp cho việc thực hiện các giải pháp tối ưu

nhằm làm lành mạnh tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một số chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động

kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đưa ra đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi.

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp hay cụ thể hoá là việc phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu về tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối việc quản trị doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phân tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ, người lao động... Mỗi nhóm người này có những nhu cầu thông tin khác nhau.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của công ty và đề ra biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Các thông tin cơ sở được dùng để phân tích hoạt động Tài chính trong các doanh nghiệp nói chung là các báo cáo tài chính, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một báo cáo tài chính, mô tả tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại

một thời điểm nhất định nào đó. Nó được thành lập từ 2 phần: Tài sản và nguồn vốn.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán, dưới hình thái tiền tệ. Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi nhưng phải phản ánh được 4 nội dung cơ bản là: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi, lỗ. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay lỗ vốn, đồng thời nó còn phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp chủ yếu dùng trong phân tích hoạt động kinh doanh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành được cần xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện để so sánh, mục tiêu để so sánh.

- Xác định số gốc để so sánh:

+ Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là chỉ tiêu ở kỳ trước.

+ Khi nghiên cứu nhịp độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong năm thường so sánh với cùng kỳ năm trước.

+ Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh mức thực tế với mức hợp đồng.

- Điều kiện để so sánh được các chỉ tiêu kinh tế:

+ Phải thống nhất về nội dung kinh tế của chỉ tiêu

+ Đảm bảo tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu

+ Đảm bảo tính thống nhất về đơn vị tính, các chỉ tiêu về cả số lượng, thời gian và giá trị.

- Mục tiêu so sánh trong phân tích kinh doanh:

+ Xác định mức độ biến động tuyệt đối và mức độ biến động tương đối cùng xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích.

+ Mức biến động tuyệt đối: được xác định trên cơ sở so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ: kỳ phân tích và kỳ gốc.

+ Mức độ biến động tương đối: là kết quả so sánh giữa số thực tế với số gốc đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu có liên quan theo hướng quy mô của chỉ tiêu phân tích.

- Tiêu thức so sánh:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kì này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kì này với số thực hiện kì trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kì tới.

+ So sánh số liệu của doanh nghiệp với doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình

hình của doanh nghiệp đang trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: số tuyệt đối là mức độ biểu hiện quy mô, khối lượng giá trị về một chỉ tiêu kinh tế nào đó trong thời gian và địa điểm cụ thể. Đơn vị tính là hiện vật, giá trị, giờ công. Mức giá trị tuyệt đối được xác định trên cơ sở so sánh trị số chỉ tiêu giữa hai kỳ.

+ So sánh bằng số tương đối: Mức độ biến động tương đối là kết quả so sánh giữa thực tế với số gốc đã được điều chỉnh theo một hệ số chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh số bình quân: Số bình quân là số biểu hiện mức độ về mặt lượng của các đơn vị bằng cách sau: Bằng mọi chênh lệch trị số giữa các đơn vị đó, nhằm phản ánh khái quát đặc điểm của từng tổ, một bộ phận hay tổng thể các hiện tượng có cùng tính chất. Số so sánh bình quân ta sẽ đánh giá được tình hình chung, sự biến động về số lượng, chất lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

Quy trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Vì:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

- Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị sổ sách của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm cuối năm.

□ Phân tích cơ cấu tài sản

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý đều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả.

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số lượng tương đối lẫn số

tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác... Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc, thiết bị cho doanh nghiệp...

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được thể hiện qua việc xác định tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

Qua phân tích kết cấu nguồn vốn ngoài việc phản ánh tỷ lệ vốn theo từng đối tượng góp vốn, còn có ý nghĩa phản ánh tỷ lệ rủi ro mà chủ nợ phải chịu nếu doanh nghiệp thất bại. Tuy nhiên, việc phân tích trên mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá khái quát, để kết luận chính xác cần phải đi sâu phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến tình hình tài chính.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỷ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

CHỈ TIÊU	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Δ	%
I. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
II. Tài sản dài hạn						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
Tài sản cố định vô hình						
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

• Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong số tổng nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu kỳ. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với

xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Δ	%
I. Nợ phải trả						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
II. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

- Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kì kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt

động của doanh nghiệp. Báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh được 4 nội dung cơ bản: Doanh thu; Giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; Lãi, lỗ. Và được phản ánh qua đẳng thức sau:

Lãi (Lỗ) = Doanh thu – Chi phí bán hàng – Chi phí hoạt động kinh doanh.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho mình. Chính vì vậy, lợi nhuận từ các hoạt động thu về khi tổng hợp thành lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải được tiến hành phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả trong mối quan hệ chung trong tổng số các mặt hoạt động.

Qua phân tích trên ta có thể rút ra nhận xét về tình hình doanh thu do các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với các chi phí bỏ ra. Từ đó cho thấy tỷ trọng kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết. Tuy nhiên, nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi vào phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tổng tài sản mà doanh

nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả của doanh nghiệp có máy đồng giá trị tài sản để đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu hệ số thanh toán tổng quát lớn hơn 1 thì chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp là tốt. Song nếu con số này lớn hơn 1 quá nhiều thì lại không tốt, vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng.

Hệ số thanh toán tổng quát bằng 3 là hợp lý nhất.

Hệ số thanh toán tổng quát nhỏ hơn 1 và tiến đến 0 thì nó báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Vốn chủ của doanh nghiệp đang giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nó thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với các khoản nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán hiện thời bằng 2 là hợp lý nhất vì nếu như vậy thì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán.

Hệ số thanh toán hiện thời lớn hơn 2 thì khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp là dư thừa, nếu lớn hơn 2 quá nhiều thì nghĩa là vốn của doanh nghiệp bị ứ đọng, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa tốt.

Hệ số thanh toán hiện thời nhỏ hơn 2 thì khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp chưa cao, nếu con số này càng nhỏ hơn 2 thì doanh nghiệp không thể thanh toán hết được các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán hiện thời cao hay thấp còn phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ. Do đó tốt nhất là duy trì theo tiêu chuẩn ngành. Ngành nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt và tổng nợ ngắn hạn. Nó cho biết khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán vật tư hàng tồn kho. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh = 1 là hợp lý nhất, doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán, vừa không mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

Nếu hệ số thanh toán nhanh < 1 thì doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Nếu hệ số thanh toán nhanh > 1 thì phản ánh tình hình tiền và các khoản Tương đương tiền bị ứ đọng, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kì lúc nào cũng thành một lượng tiền biết trước. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không. Một doanh nghiệp được đánh giá hoạt động tốt khi có hệ số thanh toán lãi vay ≥ 8 .

1.5.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu) nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ (Hv)

Hệ số này cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Về mặt lý thuyết, chỉ số này nằm trong khoảng $0 <$ và < 1 nhưng thông thường nó dao động quanh giá trị 0,5. Bởi lẽ nó bị tự điều chỉnh từ hai phía: Chủ nợ và con nợ. Nếu chỉ số này càng cao, chủ nợ sẽ rất chặt chẽ khi quyết định cho vay thêm, mặt khác về phía con nợ, nếu vay nhiều quá sẽ ảnh hưởng đến quyền kiểm soát, đồng thời sẽ bị chia phần lợi quá nhiều cho vốn vay và rất dễ phá sản.

- Tỷ suất tự tài trợ (Hc)

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh hiện có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

- Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

1.5.2.3. Chỉ số về hoạt động

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp. Nó đo lường hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Để nâng cao tỷ số hoạt động, các nhà quản trị phải biết là những tài sản chưa dùng hoặc không dùng không tạo ra thu nhập vì thế doanh nghiệp cần phải biết sử dụng chúng có hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi. Tỷ số hoạt động đôi khi còn gọi là tỷ số hiệu quả hoặc tỷ số luân chuyển.

a. Số vòng quay hàng tồn kho.

Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào

Số vòng hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá bình quân luân chuyển trong kỳ. Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Số VQHTK càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Hàng hoá tồn kho bao gồm các loại nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá...

Chú ý:

- Trong trường hợp không có thông tin về giá vốn hàng bán thì có thể thay thế bằng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi đó thông

tin về vòng quay hàng tồn kho sẽ kém chất lượng hơn

- Nếu số vòng quay dự trữ năm nay thấp hơn năm trước và thấp hơn trung bình ngành. Điều này chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng cần được xem xét nhằm đưa ra giải pháp xử lý đúng đắn và kịp thời.

b. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

Phản ánh số ngày trung bình một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK trong kỳ}}$$

Số ngày trong một năm thường là 360 ngày.

c. Kỳ thu tiền bình quân.

Kỳ thu tiền bình quân là số ngày bình quân mà một đồng hàng hóa bán ra được thu hồi. Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{KTTBQ} = \frac{\text{Số dư BQ các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Các khoản phải thu: những hóa đơn bán hàng chưa thu tiền có thể là hàng bán trả chậm, hàng bán chịu hay bán mà chưa thu tiền, các khoản tạm ứng mà chưa thanh toán, các khoản trả tiền trước cho khách hàng,...

$$\text{Doanh thu bình quân 1 ngày} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{360}$$

Doanh thu thuần: ở đây là tổng doanh thu thuần của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác.

Nhận xét: Kỳ thu tiền bình quân là thấp chứng tỏ doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, ít có những khoản nợ khó đòi. Ngược lại, nếu tỷ số này cao, doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ.

Trong nhiều trường hợp, do doanh nghiệp muốn chiếm lĩnh thị phần thông qua bán hàng trả chậm, hay tài trợ cho các chi nhánh đại lý nên dẫn tới số ngày thu tiền bình quân cao.

- **Tỷ số KTTBQ** có thể được thể hiện dưới dạng khác đó là tỷ số vòng quay các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,...Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Khi phân tích tỷ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với trung bình ngành, doanh nghiệp cần xem xét kỹ lưỡng từng khoản phải thu để phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả và có biện pháp xử lý.

d. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

Tỷ số này nói lên một đồng Nguyên giá TSCĐ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá được hiệu quả sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

Muốn đánh giá việc sử dụng TSCĐ có hiệu quả không phải so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành hoặc so sánh với các thời kỳ trước.

e. Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tổng tài sản

Chỉ tiêu này đo lường một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Vòng quay càng lớn hiệu quả càng cao. Nếu chỉ số này quá cao cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động đầu tư thêm vốn.

f. Vòng quay vốn lưu động.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động không ngừng vận động. Nó lần lượt mang nhiều hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm nó lại trở thành hình thái tiền tệ nhằm đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Khả năng luân chuyển vốn lưu động chi phối trực tiếp đến vốn dự trữ và vốn trong thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng luân chuyển được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

Công thức:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay vốn lưu động} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}} \\ \text{Số ngày một vòng quay} &= \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}} \end{aligned}$$

Số vòng quay vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá chất lượng công tác sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn và trong cả quá trình sản xuất kinh doanh. Số vòng quay vốn lưu động càng lớn hoặc số ngày của một vòng quay càng nhỏ sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất.

1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Lợi nhuận là mục tiêu của các doanh nghiệp và đồng thời cũng là hệ quả của các quyết định quản trị, thể hiện hiệu quả kinh doanh củ doanh nghiệp, là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định trong tương lai.

Nếu như các nhóm tỷ số trên đây phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp thì tỷ số về khả năng sinh lãi phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp.

Những người có liên quan đến doanh nghiệp rất quan tâm đến các tỷ số này để ra quyết định đầu tư, cho thuê hay là cho vay tài sản...

a. Tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu hay doanh lợi doanh thu(DLDT)

Tỷ số này phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu phần trăm lợi nhuận thuần (lợi nhuận sau thuế). Có thể sử dụng nó so sánh với tỷ số của các năm trước đây hay với doanh nghiệp khác.

Sự biến động của tỷ số này phản ánh sự biến động về hiệu quả hay ảnh hưởng của chiến lược tiêu thụ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

$$DLDT = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100$$

b. Tỷ số sức sinh lợi căn bản.

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời căn bản của doanh nghiệp, nghĩa là chưa kể tới ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

Công thức:

$$BEPR = \frac{EBIT}{\text{Tổng tài sản BQ}} * 100\%$$

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời trước thuế và lãi của doanh nghiệp cho nên thường được sử dụng để so sánh khả năng sinh lợi trong trường hợp các doanh nghiệp có thể suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau.

c. Tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu hay doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Từ trước đến nay, tiêu chuẩn phổ biến nhất mà người ta thường dùng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của các doanh nghiệp là suất sinh lời của vốn chủ sở hữu. Nó được định nghĩa như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}} * 100\%$$

Tỷ số này đo lường mức lợi nhuận trên mức đầu tư của các chủ sở hữu. Các nhà đầu tư rất quan tâm đến tỷ số này của doanh nghiệp, bởi đây là khả năng thu nhập mà họ có thể nhận được khi đặt vốn vào doanh nghiệp.

Không có gì quá đáng khi nói rằng sự nghiệp của phần lớn các nhà quản trị cao cấp thăng trầm theo sự lên xuống của ROE ở doanh nghiệp họ. ROE được gán cho tầm quan trọng như vậy là do nó đo lường tính hiệu quả của đồng vốn của các chủ sở hữu của doanh nghiệp. **Nó đo lường tiền lời của mỗi đồng vốn bỏ ra.**

d. Tỷ số doanh lợi tài sản.

Đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}} * 100$$

1.5.4. Phân tích Dupont.

□ Bảng thức Dupont thứ nhất:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Phương trình này cho thấy Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nguyên tố: thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, 1 đồng tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

- Muốn tăng ROS: cần phân đầu tăng lợi nhuận bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

- Muốn tăng vòng quay của tổng tài sản cần phải phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

□ **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE: Tăng ROA hoặc tỷ lệ Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu.

- Muốn tăng ROA thì ta làm theo đẳng thức thứ nhất.

- Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu thì ta cần phải phân đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ.

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng sẽ tăng theo.

□ **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

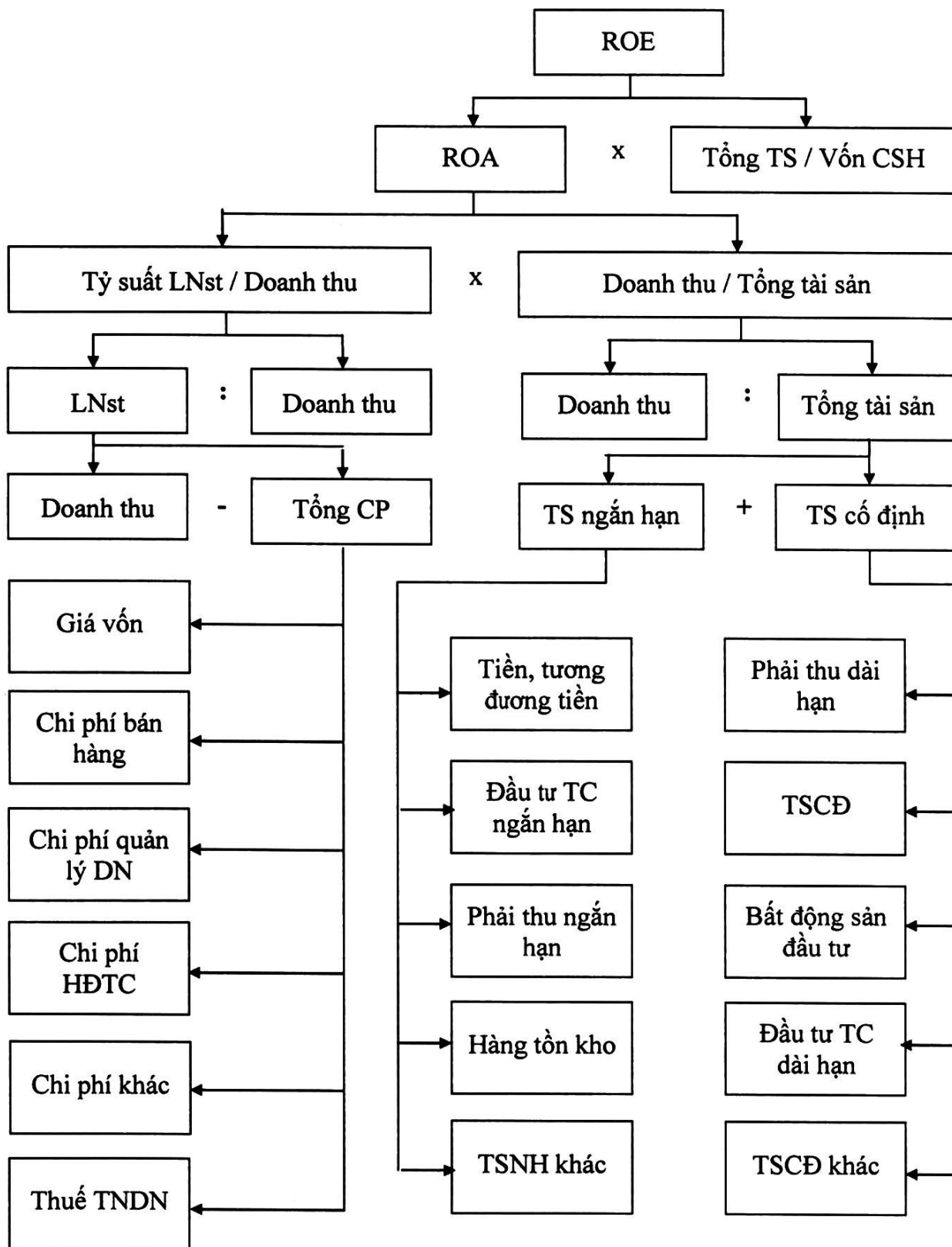
$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố là ROA, ROS và tỷ số tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu.

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố đó đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Từ đẳng thức 1 và 2 ta có:



PHẦN 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH

2.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh

- Tên công ty: Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Trang Khanh Technology And Trading Joint Stock Company
- Tên công ty viết tắt: TKTECH
- Trụ sở chính: Số 197 Lô 22 đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
- Địa điểm kinh doanh: Số 437-439 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại: 031.3735759/ 3720568
- Fax: 031.3722085
- Email: theptrangkhanh@gmail.com
- Website: theptrangkhanh.com / trangkhanh.vn



- Logo: TRANG KHANH COMPANY
- Mã số thuế: 0200767123
- Người đại diện theo pháp luật: Tổng giám đốc Vũ Thị Thu Trang
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ
- Tổng số cổ phiếu: 1.000.000

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh

Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh là Công ty Cổ phần được đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2007 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0200767123 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Với định hướng mở rộng kinh doanh đa ngành nghề và tập trung vào ngành mũi nhọn là kinh doanh các sản phẩm thép, Công ty Cổ phần Công nghệ và

Thương mại Trang Khanh đã thành lập 02 chi nhánh và kho hàng có trụ sở tại Hải Phòng và Hà Nội nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh là nhà phân phối thép xây dựng chuyên nghiệp. Công ty hiện đang là nhà phân phối cấp 1 cho nhiều nhà máy thép như thép Việt Ý (VIS), thép Việt Úc (VUC), Thép Việt Hàn (VPS), Thép Hòa Phát, Thép Việt Mỹ (VMS), Thép Shengli (SLS)...

Các Nguồn lực của Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh

- Phương tiện vận chuyển: Công ty có đội ngũ xe vận chuyển, xe cầu chuyên dùng gồm hàng chục xe các loại; nhân viên giao nhận chuyên nghiệp tận tâm (giao, nhận vận chuyển tới tận chân công trình)

- Nguồn Nhân lực: Công ty có đội ngũ Cán bộ CNV giàu kinh nghiệm, tốt nghiệp các Trường đại học uy tín của Việt Nam, có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thép. Cán bộ, nhân viên Công ty được đào tạo qua các khoá học về marketing, qua thực tế trong công việc và đặc biệt được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thép. Đội ngũ kinh doanh của Công ty đa phần còn trẻ, nhiệt tình năng động

- Năng lực cung cấp: Công ty là nhà phân phối thép xây dựng uy tín trên thị trường đã nhiều năm, minh chứng là công ty chúng tôi đã cấp thép xây dựng cho rất nhiều công trình xây dựng trọng điểm của Nhà nước, của Tổng Công ty xi măng Việt Nam, Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam, Tập đoàn Lucky (Đài Loan), tập đoàn xây dựng Sinoma (Trung Quốc), Tổng Công ty xây dựng Tasco các đơn vị thi công nền móng....

- Năng lực tài chính: Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh luôn chủ động và đảm bảo hiệu quả trong công tác huy động vay vốn ngân hàng. Bên cạnh các tiềm lực tài chính sẵn có, Công ty luôn nhận được sự ủng hộ từ phía các nhà máy sản xuất, hợp tác cùng Công ty cung cấp thép vào các công trình trọng điểm có quy mô lớn, luôn đảm bảo tiến độ thi công của các công trình.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động của công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh

2.1.2.1 Chức năng của Công ty

Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh đang hoạt động trong các ngành, nghề kinh doanh sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, tôn tấm
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý chất lượng về ISO
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, container

2.1.2.2 Nhiệm vụ của công ty

- Nhiệm vụ của công ty là cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy cùng những dịch vụ chuyên nghiệp, tạo nên niềm tin cho các doanh nghiệp và cá nhân đồng hành cùng công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.

- Tầm nhìn của công ty là trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh sản phẩm thép

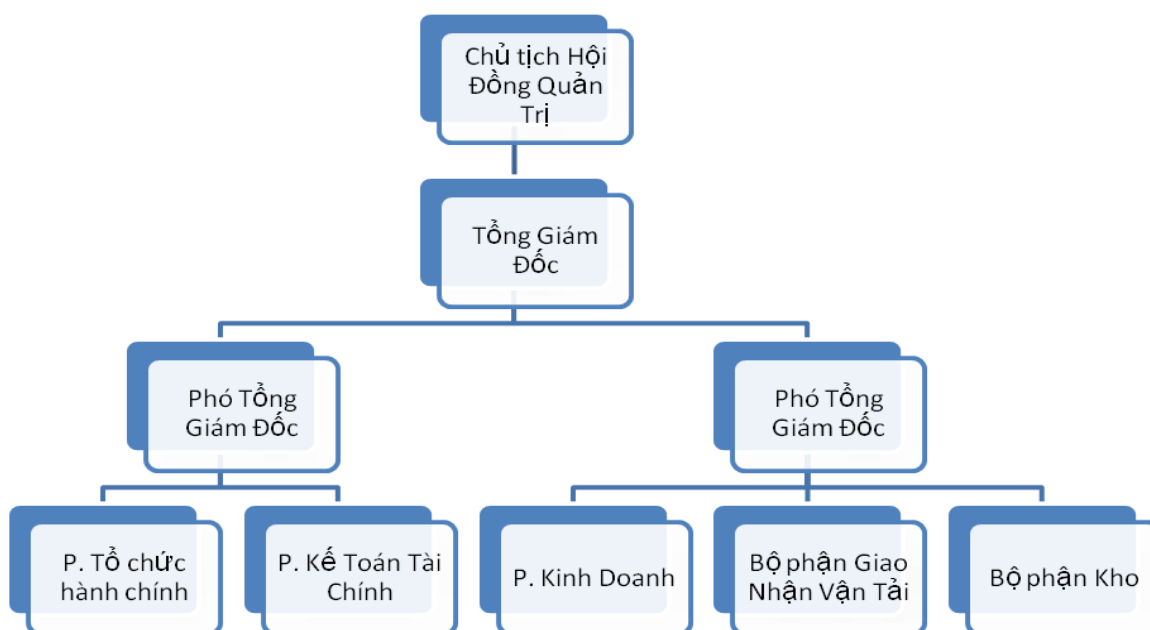
- Hướng tới sự phát triển bền vững, Công ty hiểu việc xây dựng và giữ gìn các giá trị cốt lõi là yếu tố cần thiết và niềm tin lâu dài của công ty. Trang Khanh chọn cho mình một lối đi riêng, chuyên biệt không chạy theo xu hướng thị trường mà “Định hướng vào khách hàng” thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ khách hàng.

2.1.3 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty

Cơ cấu tổ chức của một doanh nghiệp là hình thức liên kết, tác động của toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ lao động của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo sử dụng các nguồn lực này một cách có hiệu quả nhất để đạt những mục tiêu đặt ra. Với mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty đã chọn cho mình một mô hình trực tuyến chức năng. Với mô hình này công ty đã linh hoạt trong nhiều hoạt động, đảm bảo các quyết định quản lý được thực hiện, thông tin giữa các bộ phận được thông suốt, phối hợp nhịp nhàng trong công việc và giúp công ty hoạt động đạt hiệu quả cao.

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Là người đứng đầu công ty, toàn quyền quyết định hoạt động của công ty theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước công ty và Nhà nước về mọi hoạt động của công ty

- Tổng giám đốc: Người điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, giải quyết mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền hạn của công ty

- Phó Tổng giám đốc: Người chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc về quản lý cũng như theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của các phòng ban trong công ty

❖ Phòng Tổ chức hành chính

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo về công tác Tổ chức- hành chính của công ty.
- Xây dựng phương pháp trả lương, tổ chức đào tạo, thi đua – khen thưởng, đề bạt thay đổi nhân sự của bộ phận.

Xây dựng các văn bản về nội quy công ty, chính sách tuyển dụng nhân sự.

❖ Phòng Kế toán Tài chính

Tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- Công tác tài chính;

- Công tác kế toán tài vụ;
- Công tác kiểm toán nội bộ;
- Công tác quản lý tài sản;
- Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế
- Kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty;

❖ Phòng Kinh Doanh

Tham mưu, đề xuất cho Tổng Giám Đốc trong việc kinh doanh, tiếp thị, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của công ty.

❖ Bộ phận kho

Bộ phận kho: Tổ chức và quản lý hàng hoá lưu kho, theo dõi và ghi chép việc thực hiện nhập, xuất hàng hoá tại kho.

2.1.3.3. Thuận lợi và khó khăn của Công ty

Khi mới thành lập, công ty đã gặp không ít những khó khăn về cơ sở vật chất ít ỏi, lại phải cạnh tranh với các công ty lớn trên thị trường. Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt là sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO vào đầu tháng 1/2007 vừa qua đánh dấu một bước phát triển mới của nền kinh tế Việt Nam. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với công ty. Gia nhập WTO nên kinh tế bắt đầu mở cửa đối với các doanh nghiệp nước ngoài, đó là những đối thủ cạnh tranh cực kì nặng kí của công ty. Công ty phải chia sẻ thị trường với rất nhiều đối thủ và phải cố gắng nhiều hơn để không bị loại ra khỏi thị trường. Trong môi trường đó, để tồn tại và phát triển công ty đã không ngừng đổi mới trang thiết bị máy móc kỹ thuật cũng như quan điểm sản xuất kinh doanh, tận dụng tối đa nguồn lực nội tại và thời cơ bên ngoài. Đến nay, công ty có đội ngũ cán bộ, công nhân tay nghề cao được trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ chuyên ngành tiên tiến, có kinh nghiệm. Do có sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và sự chỉ đạo sát sao của cán bộ công ty, sự giúp đỡ của các phòng ban trong công ty, công ty đã vượt qua mọi khó khăn trở ngại và đạt được nhiều thành tích trong quá trình hoạt động. Công ty đã khẳng định được vị thế của mình. Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh luôn đi đầu trong công tác đổi mới phương pháp kinh doanh, phong cách phục vụ khách hàng, nghiên cứu khai thác triệt để khả năng và tiềm lực sẵn có để mở rộng thị trường, tìm kiếm và thiết lập các mối

quan hệ hợp tác lâu dài với các bạn hàng trong và ngoài nước, công ty luôn đổi mới đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

Trong các doanh nghiệp thì hoạt động tài chính đóng vai trò rất quan trọng. Tình hình tài chính của công ty có tốt thì công ty đó mới có khả năng phát triển tốt, vì hoạt động tài chính liên quan đến một loạt các vấn đề như: Vốn, tài sản, việc vay nợ, tình hình doanh thu, tốc độ thanh toán, lợi nhuận của công ty... Vì vậy, một doanh nghiệp muốn đi vào hoạt động kinh doanh thì yếu tố trước tiên là cần phải có vốn, khi đó doanh nghiệp có thể thuê đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị, lao động và mua nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Ngoài ra việc phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Phân tích hoạt động tài chính là cơ sở quan trọng giúp cho nhà quản trị xác định được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đưa ra các chiến lược thích hợp hỗ trợ cho kế hoạch tăng trưởng của doanh nghiệp. Đồng thời nó còn giúp cho các đối tượng khác thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đưa ra quyết định đúng đắn.

Nội dung phân tích tài chính hiện nay tại Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh gồm các nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp: TSCĐ và TSLĐ.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp: Vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn ngắn hạn, vốn trung hạn,...
- Phân tích và đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn để đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, nguồn vốn, đánh giá việc phân bổ tài sản, nguồn vốn của Công ty đã hợp lý chưa, cơ cấu đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh đồng thời đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của Công ty.

Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán qua các năm 2013 và năm 2014, Công ty đã tính ra và so sánh giữa kì phân tích và kì gốc về tỷ trọng của

từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Δ	%
I. Tài sản ngắn hạn	36.151.756.075	93,45	87.639.339.457	97,42	51.487.583.382	142,42
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.975.120.298	7,69	3.436.853.317	3,82	461.733.019	15,52
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	15.965.299.565	41,27	78.093.643.265	86,81	62.128.343.700	389,15
3. Hàng tồn kho	17.043.307.984	44,05	5.758.126.195	6,40	(11.285.181.789)	(66,21)
4. Tài sản ngắn hạn khác	168.028.228	0,43	350.716.680	0,39	182.688.452	108,72
II. Tài sản dài hạn	2.534.996.248	6,55	2.320.650.316	2,58	(214.345.932)	(8,46)
1. Tài sản cố định	2.534.996.248	6,55	2.320.650.316	2,58	(214.345.932)	(8,46)
2. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	38.686.752.323	100	89.959.989.773	100	51.273.237.450	132,53

(Nguồn: Phòng Kế toán tài chính)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng tổng tài sản năm 2014 cao hơn so với năm 2013, tăng 51.273.237.450 đồng tương ứng với tỷ lệ 132,53%. Đây là mức tăng lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này tốt hay là xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

• Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 51.487.583.382 VNĐ tương ứng với tỷ lệ 142,42 %. Nguyên nhân gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác; mặc dù hàng tồn kho giảm.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2014 tăng 461.733.019 VNĐ tương đương với tỷ lệ là 15,52%. Điều này là do chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn. Nhìn chung đây là một dấu hiệu tốt.

Mặt khác còn phải kể đến sự tăng lên đáng kể của các khoản phải thu ngắn hạn, năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 62.128.343.700 đồng tương ứng với tỷ lệ 389,15%. Điều này cho thấy công tác thu hồi nợ chưa hợp lý, Công ty đang bị chiếm dụng vốn rất nhiều. Trong quá trình kinh doanh, để khuyến khích người mua và gia tăng sự ràng buộc, lòng trung thành của các đại lý, các Công ty thường áp dụng phương thức bán chịu đối với khách hàng. Điều này có thể làm tăng thêm một số chi phí do việc tăng thêm các khoản nợ phải thu của khách hàng như chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ, chi phí rủi ro... Đối lại Công ty cũng có thể tăng thêm được lợi nhuận nhờ mở rộng số lượng sản phẩm tiêu thụ. Công ty cần xem xét đối tượng mà Công ty có thể cho nợ dựa vào những yếu tố sau :

- Khối lượng hàng hóa bán chịu cho khách hàng.
- Đối với Công ty là kinh doanh mặt hàng xây dựng mang tính thời vụ, trong thời kỳ sản phẩm của doanh nghiệp có nhu cầu tiêu thụ lớn, cần khuyến khích tiêu thụ để thu hồi vốn.
- Công ty có ít vốn, sản phẩm có đặc điểm sử dụng lâu bền nên thời hạn bán chịu và chính sách tín dụng của Công ty phụ thuộc vào uy tín của đối tác trên thương trường.

Bên cạnh đó, các tài sản ngắn hạn khác năm 2014 so với năm 2013 tăng

182.688.452 vnd, tương đương với tỷ lệ là 108,72% là do thuế GTGT được khấu trừ năm 2014 tăng so với năm 2013.

Tuy hàng tồn kho giảm nhưng vẫn ở mức thấp so với sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác. Cụ thể, hàng tồn kho năm 2014 giảm 11.285.181.789 đồng tương đương với tỷ lệ 66,21%.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty là tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm đến 97,42% trong tổng số tài sản thì các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 86,81%, tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 3,82% năm 2014. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

- Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố quan trọng góp phần quan trọng tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2013, tài sản dài hạn của Công ty là 2.534.996.248 đồng; đến năm 2014 là 2.320.650.316 đồng tức là giảm xuống 214.345.932 vnd tương ứng với tỷ lệ giảm 8,46% so với năm 2013. Nguyên nhân sự giảm xuống của tài sản dài hạn là do tài sản cố định của Công ty giảm.

Tài sản cố định của Công ty năm 2014 so với năm 2013 giảm 214.345.932 đồng tương đương với tỷ lệ 8,46%. Có thể nói, tài sản dài hạn của Công ty hoàn toàn là tài sản cố định. Trên thực tế, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư tài sản cố định qua các năm nhưng mức độ đầu tư tài sản cố định năm 2014 không lớn, nhưng do giá trị hao mòn lũy kế tăng nên tài sản cố định của công ty giảm.

Trong tương lai, đi đôi với việc đầu tư, huy động vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tài sản dài hạn hay cũng chính là tài sản cố định cũng phải được đầu tư tương ứng.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy sự biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phải phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó ta thấy được trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2013 tài sản ngắn hạn chiếm 93,45%, tài sản dài hạn chiếm 6,55% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, tài sản ngắn hạn chiếm 97,42% và tài sản dài hạn chiếm 2,58%. Năm 2014 tài sản ngắn hạn tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu tài sản.

2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.2: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Δ	%
I. Nợ phải trả	23.560.793.880	60,90	69.586.742.211	77,35	46.025.948.331	195,35
1. Nợ ngắn hạn	23.560.793.880	60,90	69.586.742.211	77,35	46.025.948.331	195,35
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	15.125.958.443	39,10	20.373.247.562	22,65	5.247.289.119	34,69
1. Vốn chủ sở hữu	15.125.958.443	39,10	20.373.247.562	22,65	5.247.289.119	34,69
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	38.686.752.323	100	89.959.989.773	100	51.273.237.450	132,53

(Nguồn: Phòng Kế toán tài chính)

Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn của công ty đã tăng từ 38.686.752.323 vnd năm 2013 đến 51.273.237.450 vnd ở năm 2014, tức là tăng lên 132,53%. Điều này chứng tỏ năm 2014 Công ty đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

- Về nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty tăng 46.025.948.331vnd tương ứng với 195,35 % so với năm 2013 chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng. Sở dĩ có mức tăng đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty mạnh dạn huy động vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Đây có thể coi là dấu hiệu tích cực do Công ty không chiếm dụng được các nguồn vốn khác và phải đi vay ngắn hạn là tăng chi phí tài chính.

- Về nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 5.247.289.119 vnd tương ứng 34,69% chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 tăng.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2014 là 77,35% vốn vay và 22,65% vốn chủ sở hữu. Tuy tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2014 có giảm so với năm 2013(39,1%) nhưng vẫn chứng tỏ rằng Công ty Trang Khanh tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Bảng 2.3: Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Giá trị	(%)	Giá trị	(%)	Δ	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.762.811.846	100	427.361.817.346	100	139.599.005.500	48,51
2.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.762.811.846	100	427.361.817.346	100	139.599.005.500	48,51
3.Giá vốn hàng bán	280.241.681.894	97,39	414.056.287.972	96,89	133.814.606.078	47,75
4.Chi phí tài chính	1.421.734.153	0,49	674.282.974	0,16	(747.451.179)	(52,57)
5.Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.984.187.927	0,69	6.350.888.904	1,49	4.366.700.977	220,07
6.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.372.386.796	1,52	6.559.111.399	1,53	2.186.724.603	50,01
7. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	3.279.290.097	1,14	5.247.289.119	1,23	1.967.999.022	60,01

(Nguồn: Phòng Kế toán tài chính)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh, ta có thể thấy rằng

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 tăng so với năm 2013 là 139.599.005.500 VNĐ tương ứng với tốc độ tăng 48,51%. Việc tăng này chủ yếu là do tăng doanh thu thuần trao đổi dịch vụ dẫn tới tăng doanh thu cung cấp dịch vụ, cụ thể doanh thu thuần của Công ty trong năm 2014 tăng 48,51%. Điều này thể hiện phần nào khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2014 tăng lên đáng kể.

Giá vốn hàng bán năm 2014 tăng so với năm 2013, tăng số tuyệt đối là 133.814.606.078 đồng, tương đương với tốc độ tăng là 47,75 %. Khối lượng tiêu thụ năm 2014 tăng lên làm giá vốn hàng bán tăng lên; tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Đồng thời so với năm 2013 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2014 đã giảm từ 97,39% xuống 96,89%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tăng 4.366.700.977 đồng tương ứng với tốc độ tăng 220,07% do Công ty đã chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2014 so với năm 2013 tăng 2.186.724.603 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 50,01%. Như vậy năm 2014, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên.

2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định.

2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.4: Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng tài sản	Đồng	38.686.752.323	89.959.989.773	51.273.237.450	132,53
2	Tổng nợ phải trả	Đồng	23.560.793.880	69.586.742.211	46.025.948.331	195,35
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	36.151.756.075	87.639.339.457	51.487.583.382	142,42
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	23.560.793.880	69.586.742.211	46.025.948.331	195,35
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	2.975.120.298	3.436.853.317	461.733.019	15,52
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.372.386.796	6.559.111.399	2.186.724.603	50,01
7	Lãi vay phải trả trong kì	Đồng	1.385.799.361	627.305.441	(758.493.920)	(54,73)
8	Hệ số thanh toán tổng quát $H1=(1)/(2)$	Lần	1,64	1,29	(0,35)	(21,27)
9	Hệ số thanh toán ngắn hạn $H2=(3)/(4)$	Lần	1,53	1,26	(0,27)	(17,92)
10	Hệ số thanh toán tức thời $H3=(5)/(4)$	Lần	0,13	0,05	(0,08)	(60,89)
11	Hệ số thanh toán lãi vay $H4=(6)+(7)/(7)$	Lần	4,16	11,46	7,30	175,71

Nhìn vào bản ta thấy:

- Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong năm 2014 có giảm so với năm 2013, từ 1,64 lần năm 2013 giảm xuống 1,29 lần năm 2014. Điều này có nghĩa là một đồng vốn vay tại thời điểm năm 2013 được bảo đảm bằng 1,64 đồng tài sản, còn năm 2014 là 1,29 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán như trên là tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này năm 2014 thấp hơn so với năm 2013 là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2014 so với năm 2013 tăng 46.025.948.331 đồng tương ứng với tốc độ tăng 195,35%; còn tài sản cũng tăng 51.273.237.450 đồng tương ứng với tốc độ tăng 132,53%. Điều này làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2013, cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,53 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2014 con số này giảm xuống còn 1,26 đồng. Như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2014 đã giảm 0,27 đồng so với năm 2013, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2014 tăng 142,42% so với năm 2013 nhưng nợ ngắn hạn lại tăng 195,35% so với năm 2013. Tuy vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty vẫn ở mức khá, đủ khả năng thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.

- Hệ số thanh toán tức thời của công ty năm 2014 là 0,05 lần trong khi năm 2013 là 0,13 lần, giảm 0,08 lần so với năm 2013. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp, theo kinh nghiệm hệ số này biến động từ 0,5- 1 là bình thường. Tuy nhiên khả năng thanh toán tức thời của công ty cả hai năm đều nhỏ hơn 0,5, điều đó phần nào cho thấy tình hình thanh toán nợ còn không tốt vì công ty không có đủ khả năng thanh toán.

- Hệ số thanh toán lãi vay năm 2014 cao hơn năm 2013, cụ thể năm 2014 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 11,46 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2013 chỉ tạo ra 4,16 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; tăng lên 7,3 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của Công ty khá tốt và đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kì.

Qua phân tích, nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty khá tốt qua các năm chứng tỏ công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính, tuy nhiên khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm, vì vậy công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp.

2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Cấu trúc tài chính được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng, tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Bảng 2.5: Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	38.686.752.323	89.959.989.773	51.273.237.450	132,53
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	15.125.958.443	20.373.247.562	5.247.289.119	34,69
3	Nợ phải trả	Đồng	23.560.793.880	69.586.742.211	46.025.948.331	195,35
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	36.151.756.075	87.639.339.457	51.487.583.382	142,42
5	Tài sản dài hạn	Đồng	2.534.996.248	2.320.650.316	(214.345.932)	(8,46)
6	Tổng tài sản	Đồng	38.686.752.323	89.959.989.773	51.273.237.450	132,53
7	Hệ số nợ $H_v=(3)/(1)$	Lần	0,61	0,77	0,16	27,01
8	Tỷ suất tự tài trợ $H_c=(2)/(1)$	Lần	0,39	0,23	(0,16)	(42,08)
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn $T_1=(5)/(6)$	Lần	0,07	0,03	(0,04)	(60,63)
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn $T_2=(4)/(6)$	Lần	0,93	0,97	0,04	4,25
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn $T_3=(2)/(5)$	Lần	5,97	8,78	2,81	47,13

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của công ty trong hai năm qua có xu hướng tăng từ 0,61 lần lên 0,77 lần, tăng 0,16 lần. Số liệu này cho thấy năm 2013 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,61 đồng vay nợ, còn năm 2014 là 0,77 đồng vay nợ. Điều này cho thấy công ty còn phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (195,35%) với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (132,53%).

- Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2013 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,39 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2014 thì giảm đi còn 0,23 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng giảm, tuy nhiên cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của Công ty khá cao.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty, phản ánh tình hình tang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm đều khá thấp, cụ thể năm 2013 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,07 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2014 giảm đi còn 0,03 đồng. Điều này cho thấy Công ty chưa đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng tăng. Năm 2013 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,93 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,97 đồng tài sản ngắn hạn, tăng 0,04 đồng. Việc tăng chủ yếu là do năm 2014 công ty đã tăng thêm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thêm thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của công ty rất lớn, năm 2013 là 5,97 lần còn năm 2014 là 8,78 lần, tăng 2,81 lần, chứng tỏ khả năng tài chính của Công ty rất vững vàng, lành mạnh.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn

2.2.3.3. Phân tích các chỉ số hoạt động

Bảng 2.6: Phân tích các chỉ số về hoạt động

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	280.241.681.894	414.056.287.972	133.814.606.078	47,75
2	Doanh thu thuần	Đồng	287.762.811.846	427.361.817.346	139.599.005.500	48,51
3	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	28.012.273.813	47.029.471.415	19.017.197.602	67,89
4	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	8.810.717.090	11.400.246.867	2.589.529.777	29,39
5	Vốn cố định bình quân	Đồng	3.860.959.864	5.177.380.036	1.316.420.172	34,10
6	Vốn lưu động bình quân	Đồng	13.386.500.326	15.321.779.721	1.935.279.395	14,46
7	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	39.980.026.941	64.323.371.048	24.343.344.108	60,89
8	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	-	-
9	Vòng quay các khoản phải thu (2/3)	Vòng	18,02	9,09	(8,93)	(49,56)
10	Kỳ thu tiền bình quân (8/9)	Ngày	19,97	39,60	19,63	98,29
11	Số vòng quay hàng tồn kho (1/4)	Vòng	31,81	36,32	4,51	14,18
12	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (8/11)	Ngày	11,32	9,91	(1,41)	(12,46)
13	Vòng quay vốn lưu động (2/6)	Vòng	21,50	27,89	6,39	29,75
14	Số ngày một vòng quay vốn lưu động (8/13)	Ngày	16,75	12,91	(3,84)	(22,93)
15	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/5)	Lần	74,53	82,54	8,01	10,75
16	Số vòng quay toàn bộ vốn (2/7)	Vòng	7,20	6,64	(0,55)	(7,69)

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

- Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm. Năm 2013 số vòng quay các khoản phải thu là 18,02 vòng, năm 2014 là 9,09 vòng, giảm 8,93 vòng so với năm 2013. Vòng quay các khoản phải thu giảm đi là do trong kì doanh thu thuần tăng 48,51%, trong khi các khoản phải thu cũng tăng lên 67,89%, làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm 49,56%. Vòng quay càng nhỏ chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm, đây là dấu hiệu không tốt của doanh nghiệp.

- Do vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên. Năm 2013 kì thu tiền bình quân là 19,97 ngày, năm 2014 tăng lên 39,6 ngày, tăng 19,63 ngày so với năm 2013. Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng. Đây là dấu hiệu xấu đối với tình hình kinh doanh của Công ty, ta thấy được lượng vốn ứ đọng ngày càng tăng ở khâu thanh toán, các khoản nợ khó đòi,...

- Vòng quay hàng tồn kho: Chỉ tiêu này năm 2013 là 31,81 vòng/năm. Đến năm 2014 chỉ tiêu này là 36,32 vòng/năm, tăng 4,51 vòng. Điều này đã làm cho số ngày của một vòng quay hàng tồn kho thay đổi theo. Năm 2013 phải 11,32 ngày để hàng tồn kho có thể quay được một vòng thì đến năm 2014 là 9,91 ngày.

- Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2013 vòng quay vốn lưu động bình quân là 21,5 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì thu về 21,5 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2014 là 27,89 vòng, tăng lên 6,39 vòng so với năm 2013, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra sản xuất kinh doanh thì thu về 27,89 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng doanh thu thuần (48,51%) cao hơn nhiều tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân (14,46%). Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã tăng lên.

- Ta thấy năm 2013 trung bình cứ 16,75 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được một vòng, năm 2014 giảm xuống còn 12,91 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2014 tăng 6,93 vòng so với năm 2013 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm đi 3,84 ngày. Nhưng đây là điều phù hợp

với loại hình kinh doanh của doanh nghiệp và việc giảm được số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là điểm tốt cần phát huy.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2013 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 74,53 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ ra sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 74,53 đồng doanh thu thuần, năm 2014 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 82,54 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 74,53 đồng doanh thu thuần. Điều này chứng tỏ công ty sử dụng vốn cố định ngày càng hiệu quả hơn.

- Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng giảm. Năm 2013 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ ra sản xuất kinh doanh thì thu được 7,2 đồng doanh thu thuần, đến năm 2014 chỉ thu được 6,67 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng 48,51% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng tới 60,89%.

2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số về khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.7: Phân tích các chỉ số sinh lời

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	287.762.811.846	427.361.817.346	139.599.005.500	48,51
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	41.065.204.188	64.323.371.048	23.258.166.861	56,64
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	14.400.053.934	17.749.603.003	3.349.549.069	23,26
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.279.290.097	5.247.289.119	1.967.999.022	60,01
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	Lần	0,011	0,012	0,001	7,74
6	Tỷ suất LNST trên tổng tài sản (ROA)	Lần	0,080	0,082	0,002	2,16
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH bình quân (ROE)	Lần	0,228	0,296	0,068	29,82

Ta nhận thấy:

- Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,001 lần. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1,1 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang tốt dần lên.

- Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2014 đã tăng so với năm 2013 là 0,2% do lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản đều tăng. Năm 2013 cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ ra sử dụng tạo ra được 8 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì thu được 8,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 60,01%, cao hơn tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 56,64%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty là có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2013 và 2014, chỉ tiêu này có xu hướng tăng mạnh, năm 2013 là 0,228 và sang năm 2014 là 0,296. Trong năm 2013, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 22,8 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu được 29,6 đồng lợi nhuận sau

thuế, tăng 6,8 đồng so với năm 2013. Nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu tăng lên 23,26% trong khi lợi nhuận sau thuế tăng 60,01%.

Ta thấy cả hai năm ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả trong việc gia tăng lợi nhuận trên 1 đồng vốn chủ sở hữu.

2.2.4. Phương trình Dupont.

2.2.4.1. *Đẳng thức thứ nhất.*

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

$$\text{ROA}_{(2013)} = 0,011 \times 7,20 = 0,08$$

$$\text{ROA}_{(2014)} = 0,012 \times 6,64 = 0,082$$

Từ đẳng thức trên ta thấy ROA phụ thuộc vào 2 yếu tố:

- Trung bình trong năm 2013 cứ một đồng doanh thu sẽ mang lại cho công ty 0,080 đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ số này trong năm 2014 là 0,082.
- Trung bình trong năm 2013 cứ một đồng tài sản sẽ tạo ra 7,2 đồng doanh thu, chỉ số này năm 2014 là 6,64.

Có 2 cách để có thể làm tăng ROA đó là tăng ROS hoặc tăng vòng quay của tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS thì ta cần phải phấn đấu làm tăng lợi nhuận sau thuế bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán nếu có thể.

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản thì cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

2.2.4.2. *Đẳng thức thứ hai.*

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}}$$

$$\text{ROE}_{2013} = 0,08 \times \frac{41.065.204.188}{14.400.053.934} = 0,228$$

$$ROE_{2014} = 0,082 \times \frac{64.323.371.048}{17.749.603.003} = 0,296$$

Phương trình trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu vào tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và hệ số nợ. Sự phân tích các thành phần tạo ROE cho thấy khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng sẽ tăng lên cao hơn. Từ đây ta thấy việc sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên nếu công ty đang bị lỗ thì việc sử dụng nợ sẽ làm tăng số lỗ.

Có 2 hướng để làm tăng ROE như tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu:

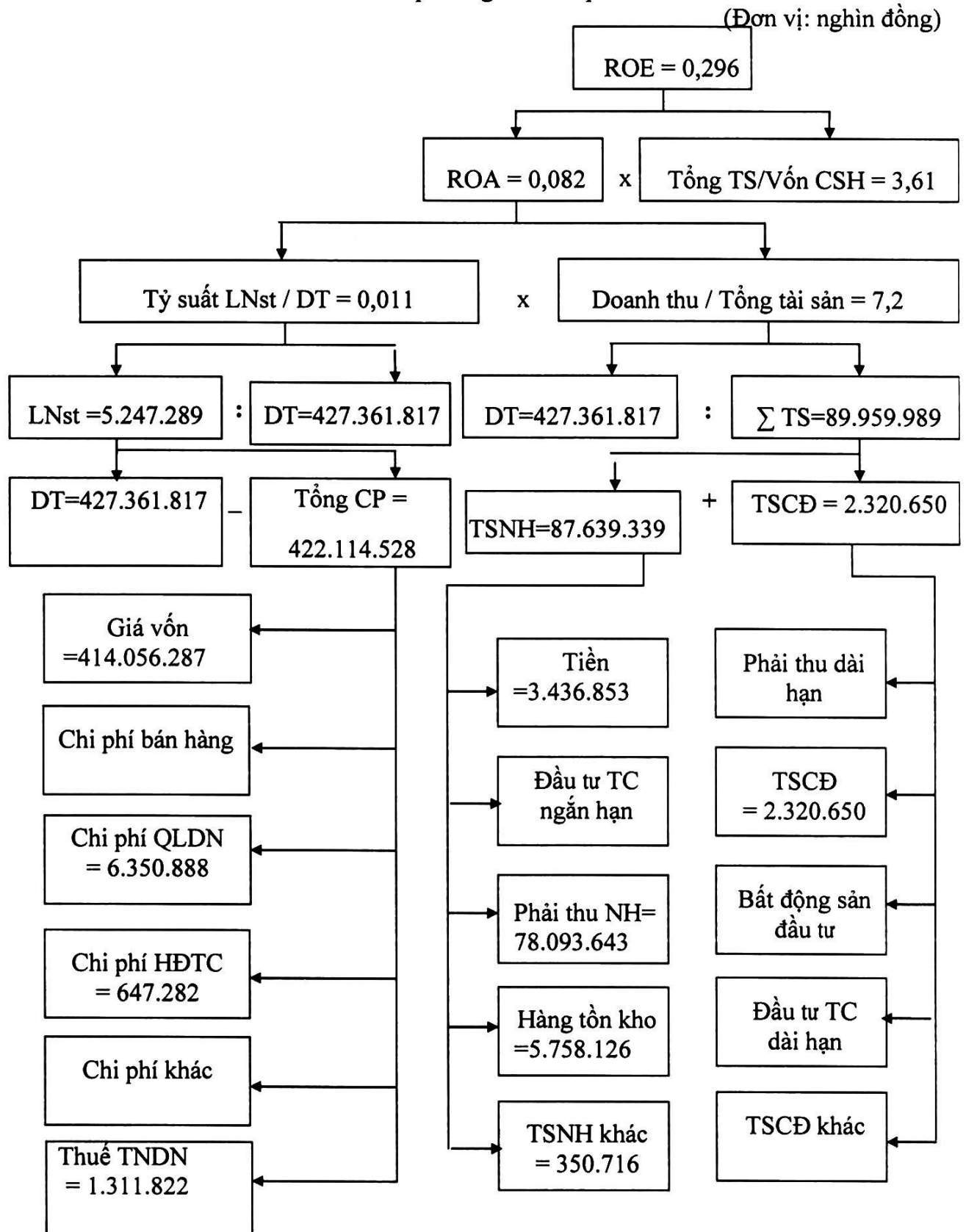
- Để tăng ROA thì ta làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

- Để tăng tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu thì ta cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ của công ty (nếu công ty có triển vọng kinh doanh tốt và làm ăn có lãi).

Đẳng thức này đã cho ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của chủ sở hữu càng cao.

2.2.4.3. Phương trình Dupont tổng hợp.

Sơ đồ 2: Sơ đồ phương trình Dupont.



2.3. Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính công ty.

Bảng 11: tổng hợp các chỉ số tài chính.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	
		2013	2014
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	93,45	97,42
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	6,55	2,58
Tỷ trọng nợ phải trả	%	60,90	77,35
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	39,10	22,65
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,64	1,29
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,53	1,26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,05
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	4,16	11,46
Cơ cấu tài chính			
Chỉ số nợ	%	0,61	0,77
Hệ số đảm bảo nợ	%	0,39	0,23
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	0,07	0,03
Tỷ suất hoạt động			
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	31,81	39,60
Vòng quay tài sản lưu động	Vòng	21,50	27,89
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	7,20	6,64
Khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	%	0,011	0,012
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)	%	0,080	0,082
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,228	0,296

Qua việc phân tích tài chính của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh ta rút ra được một số nhận xét sau:

□ Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Tài sản ngắn hạn của công ty liên tục tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong cơ cấu tài sản. Song song với đó thì tài sản dài hạn liên tục giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Nó luôn luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của công ty (năm 2014 nó chỉ chiếm 2,58%) Chứng tỏ công ty đã không chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị. Công ty cần có những biện pháp để tiến tới cân bằng cơ cấu tài sản phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty.

Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự thay đổi rõ nét. Vốn chủ sở hữu tăng về giá trị nhưng lại giảm về tỷ trọng, chỉ chiếm 22,65% tổng nguồn vốn trong năm 2014. Việc gia tăng tỷ trọng nợ để mở rộng hoạt động kinh doanh của công ty sẽ làm gia tăng chi phí tài chính của công ty, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, nhưng đồng thời nó cũng làm gia tăng đòn bẩy tài chính cho công ty.

□ Khả năng thanh toán của công ty có xu hướng giảm, thể hiện năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty đang yếu dần. Tuy nhiên hiện nay khả năng thanh toán của công ty vẫn ở mức cao, vẫn đủ khả năng để chi trả hiện tại. Nhưng công ty vẫn cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến các chỉ tiêu này để có thể đảm bảo tính ổn định cho hoạt động kinh doanh của công ty trong tương lai.

□ Chỉ số nợ ngày càng cao sẽ đòi hỏi công ty cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc gia tăng lợi nhuận để có thể bù đắp các khoản lãi vay.

□ Tỷ số về hoạt động của công ty nhìn chung trong năm 2014 tốt, các chỉ số tăng, riêng chỉ có vòng quay tổng tài sản là có chiều hướng đi xuống. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty chưa được tốt. Trong thời gian tới công ty cần có những biện pháp để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, đặc biệt là tài sản cố định.

□ Tỷ suất sinh lợi của công ty cũng có sự thay đổi đáng kể. Các tỷ số sinh lợi đều có xu hướng tăng. Thể hiện hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn của công ty ngày càng được nâng cao

PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH

3.1. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ mang lại kết quả cao.

Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất 2 biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh:

- Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu.
- Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.1.1. Biện pháp: Giảm khoản phải thu.

3.1.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp.

Qua bảng 2.7: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động của công ty tại chương 2, ta thấy vòng quay các khoản phải thu năm 2014 là 9,09 vòng giảm 8,93 vòng so với năm 2013. Do vòng quay các khoản phải thu giảm dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của công ty năm 2014 là ngày tăng 19,63 ngày so với năm 2013. Điều này chứng tỏ công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong công tác thu hồi công nợ, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn, điều này có ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn dẫn tới việc hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng giảm đi. Vì vậy trong thời gian tới công ty

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
của Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

cần phải đưa ra biện pháp cụ thể cho công tác thu hồi các khoản nợ để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta thấy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 là 78.093.643.265 đồng tăng 62.128.343.700 đồng tương ứng với tỷ lệ là 389,15%. Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng lên sẽ làm công ty dễ gặp rủi ro trong việc thu hồi vốn, khả năng thanh toán và sự sinh lời của công ty giảm đi. Xét về mặt tỷ trọng, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn: năm 2013, tổng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 41,27 % trong tổng tài sản và chiếm 44,16% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2014, tổng các khoản phải thu của công ty chiếm 86,81% trong tổng tài sản và chiếm 89,11% trong tài sản ngắn hạn. Ta thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn. Chứng tỏ rằng công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn, nguồn vốn của công ty bị ứ đọng nhiều, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sẽ giảm đi. Vì vậy việc đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là rất cần thiết. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng, tuy nhiên biện pháp này cần thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do thu hồi các khoản nợ quá gắt gao.

Bảng 3.1: Bảng cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tỷ trọng (%)
Khoản phải thu ngắn hạn	15.965.299.565	100	78.093.643.26	100	62.128.343.700	121,17
Phải thu khách hàng	15.965.299.565	100	78.093.643.26	100	62.128.343.700	121,17
Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-	-

Ta thấy rằng khoản phải thu khách hàng năm 2014 đã tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Nguyên nhân của việc tăng này là do năm 2014 số lượng khách hàng mua chịu của công ty đã tăng lên so với năm 2013. Vì vậy công ty cần có biện pháp đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giảm đi.

Mục tiêu của biện pháp:

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng.
- Tăng khả năng thanh toán.
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

3.1.1.2. Nội dung thực hiện biện pháp.

Với tình hình thực tế hiện nay, để thu hồi được hết các khoản nợ của khách hàng về là một bài toán khó không chỉ đối với riêng doanh nghiệp mà nó là thực trạng chung của tất cả các doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp cần có một chính sách bán chịu với mức chiết khấu và lãi trả chậm cũng như thời gian trả nợ hợp lý để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm.

- Thứ nhất :

Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn. Kỳ thu tiền bình quân là 39,6 ngày, do vậy công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho những khoản tiền thanh toán trong vòng 45 ngày, nếu lớn hơn 45 ngày thì không được chiết khấu vì trong các khoản khách hàng nợ có một phần vượt quá 45 ngày nên ước tính công ty phải chịu lãi cho khoản tiền bị nợ này trong 2 tháng. Ngoài ra công ty cần tính lãi với các khoản nợ đã quá hạn với mức lãi suất bằng lãi vay của ngân hàng hay thậm chí cao hơn lãi vay của ngân hàng ở thời điểm tính toán. Điều này sẽ thúc đẩy việc khách hàng phải nhanh chóng hoàn trả các khoản nợ cho công ty.

Căn cứ để đưa lãi suất chiết khấu : phải nhỏ hơn lãi suất đi vay ngân hàng, hiện tại lãi suất cho vay của các ngân hàng trung bình là 10,5 %/năm

Bảng 3.2: Lãi suất chiết khấu thanh toán trước thời hạn dự kiến

Thời hạn thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%/tháng)
Trả ngay	0.85
1 – 15	0.80
16 – 30	0.75
31 – 45	0.70
> 45	0

- Thứ hai: Công ty nên thành lập tổ công tác thu hồi nợ bao gồm các nhân viên của phòng khai thác. Bởi lẽ, họ là những người tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với các khách hàng nên sẽ có thuận lợi trong việc công tác đôn đốc khách hàng và đơn vị trực thuộc thanh toán các khoản nợ. Đưa ra cho họ mức thưởng ứng với thời gian thu hồi các khoản nợ để họ tích cực trong công tác thu hồi nợ.

Bảng 3.3: Mức thưởng dự kiến cho tổ công tác thu nợ.

Thời gian thu hồi nợ(Ngày)	Tỷ lệ trích thưởng (%/Tổng số nợ thu hồi)
Trả ngay	1
1 – 15	0,75
16 – 30	0,5
31– 45	0,25
>45	0

Với những chính sách đã đưa ra dự kiến doanh nghiệp sẽ thu hồi được số nợ như sau:

Bảng 3.4: Bảng dự kiến số nợ sẽ thu hồi.

Thời hạn thanh toán (Ngày)	KH đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (vnd)	Chiết khấu(%/tháng)	Số tiền CK (vnd)	Tỷ lệ chi thưởng (%)	Số tiền chi thưởng (vnd)
Trả ngay	12	1.907.821.695	0.85	16.216.484	1	19.078.217
1 - 15	17	2.502.747.398	0.80	20.021.979	0,75	18.770.605
15 - 30	15	2.184.777.113	0.75	16.385.828	0,5	10.923.886
30 - 45	14	1.225.791.976	0.70	8.580.544	0,25	3.064.480
> 45		-	-	-	-	-
Tổng	58	7.821.138.182		61.204.836		51.837.188

Bảng 3.5: Bảng tổng hợp các chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
Chiết khấu cho khách hàng	61.204.836
Chi thưởng khi đòi được nợ	51.837.188
Chi phí thu nợ(0,5% x số nợ thu hồi)	39.105.690
Chi phí bằng tiền khác(0,4% x số nợ thu hồi)	31.284.552
Tổng cộng	183.432.185

Số tiền dự kiến thu được sau khi thực hiện biện pháp là: 7.821.138.182 đ

Tổng chi phí thực hiện biện pháp là: 183.432.185 đ

Số tiền thực thu của công ty là:

$$7.821.138.182 - 183.432.185 = 7.637.705.997 \text{ đ}$$

- Thứ 3: Đối với khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp chưa thấy có khả năng thu hồi về thì tổ công tác thu hồi nợ nên thông báo với ban giám đốc và đưa ra cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán thì sẽ bị phạt do không thực hiện đúng hợp đồng, hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng. Công ty có thể nhờ các

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

Ngân hàng thu hồi giúp các khoản phải thu ngắn hạn thông qua dịch vụ mà Ngân hàng và doanh nghiệp thoả thuận với nhau qua hợp đồng.

□ Để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau:

+ Trước khi ký kết hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của ngân hàng

+ Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản thanh toán nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn

+ Trong và sau khi ký kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn tránh tình trạng rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

Nhân viên tổ công tác thu hồi nợ cần phải phân loại nợ nhằm đưa ra được các chính sách bán hàng hợp lý để tránh việc công ty bị chiếm dụng vốn do khách hàng mua chịu tăng lên, xem xét tình hình thanh toán nợ của các khách hàng để từ đó đưa ra các biện pháp nhằm đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn.

3.1.1.3. Kết quả thực hiện biện pháp.

Bảng 3.6: Bảng các chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp.

Chỉ tiêu	ĐV	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	Đồng	427.361.817.346	427.361.817.346	-	-
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5.247.289.119	5.247.289.119	-	-
Khoản phải thu	Đồng	78.093.643.265	70.455.937.278	-7.637.705.997	- 9,78
Khoản phải thu bq	Đồng	47.029.471.415	43.210.618.417	-3.818.852.999	- 8,12
Tài sản ngắn hạn	Đồng	87.639.339.457	80.001.633.460	-7.637.705.997	- 8,71
Tổng tài sản bq	Đồng	64.323.371.048	60.504.518.050	-3.818.852.999	- 5,94
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	9,09	9,89	0,80	8,80
Kỳ thu tiền bq	Ngày	39,6	36,40	-3,20	- 8,08
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn(ROA)	%	0,082	0,087	0,005	6,1

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy khoản phải thu giảm đi được 9,78%, tương đương với số tiền 7.637.705.997 đồng, vòng quay khoản phải thu tăng 0,8 vòng (trước khi thực hiện biện pháp là 9,09 vòng và sau khi thực hiện là 9,89 vòng). Do đó, kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi từ 39,6 ngày xuống còn 36,4 ngày (tức là giảm 3,2 ngày so với trước khi thực hiện biện pháp). Sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn. Các khoản phải thu giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm xuống 7.637.705.997 đồng, tổng tài sản bình quân giảm 3.818.852.999 đồng dẫn đến tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng lên 6,1%.

3.1.2. Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.1.2.1. Cơ sở biện pháp.

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Và năm 2014 trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả.

Qua các số liệu phân tích ở công ty ta thấy, năm 2014 chi phí quản lý doanh nghiệp là 6.350.888.904 đồng và chiếm tỷ trọng 1,49% trong doanh thu thuần còn năm 2013 chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.984.187.927 đồng, chiếm tỷ trọng 0,69% trong doanh thu thuần. Ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 so với năm 2013 tăng 4.366.700.977 đồng tương ứng với tỷ lệ 220,07%. Như vậy, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 đã tăng về số tuyệt đối và tỷ trọng so với năm 2013.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng sau:

Bảng 3.7: Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp.

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
		Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
	Tổng chi phí QLDN	1.984.187	100	6.350.888	100	4.366.701	220,08
1	Chi phí lương và BHXH	1.116.685	56,28	4.741.332	74,66	3.624.647	324,59
2	Chi phí giao dịch	318.462	16,05	687.583	10,83	369.121	115,91
3	Chi phí thuê văn phòng	96.629	4,87	96.629	1,52	0	-
4	Chi phí điện thoại, Internet, điện, nước	192.469	9,70	315.901	4,97	123.432	64,13
5	Chi phí đồ dùng văn Phòng	111.716	5,63	196.624	3,10	84.908	76,00
6	Khấu hao	91.272	4,60	183.473	2,89	92.201	101,02
7	Thuế, phí, lệ phí	22.027	1,11	56.486	0,89	34.459	156,44
8	Chi phí khác	34.925	1,76	72.860	1,15	37.935	108,62

(Nguồn: Phòng kế toán – tài chính)

Như vậy ta có thể thấy chi phí của công ty trong năm 2014 có xu hướng tăng mạnh lên cả về quy mô và tỷ trọng trong doanh thu, nó sẽ làm giảm lợi nhuận của công ty. Việc này là do sự tăng lên của các chi phí đầu vào cụ thể:

Chi phí tiền lương và BHXH cho nhân viên văn phòng năm 2014 tăng thêm 3.624.647.000 đồng (tăng 324,59%) do công ty trong năm 2014 có tuyển thêm một số vị trí trong nhân sự, ngoài ra cũng do công ty điều chỉnh lại mức lương của cán bộ công nhân viên để phù hợp với tình hình kinh tế và chính sách về lương của nhà nước.

Chi phí giao dịch: bao gồm các chi phí đi lại, chi phí liên hệ với khách hàng và đối tác, chi phí ký kết hợp đồng, chi phí đối ngoại, tiếp khách, công tác của nhân viên... Các chi phí này trong năm 2014 tăng thêm 369.121.000 đồng tương ứng 115,91%. Do công ty quản lý không chặt các chi phí này vì vậy đã dẫn đến tình trạng lãng phí tiền và làm tăng chi phí quản lý

Chi phí thuê văn phòng của công ty trong năm qua không có sự thay đổi do giá thuê văn phòng vẫn được giữ ổn định.

Khấu hao cho các thiết bị dùng trong văn phòng như máy tính, máy in, điều hòa, bàn ghế... tăng thêm 92.201.000 đồng, ứng với 101,02% do trong năm vừa qua công ty có sửa chữa và mua sắm thêm một số thiết bị văn phòng cần thiết nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra các trong năm 2014 thì các chi phí về điện, nước, điện thoại, Internet cũng năng mạnh (trên 64%). Các chi phí đồ dùng văn phòng cũng tăng đến 76% và chi phí khác tăng 108,62%.

3.1.2.2. Nội dung của biện pháp.

Các chi phí giao dịch tăng lên khiến công ty phải quan tâm. Do công ty không quản lý chặt các chi phí này trong quá trình nhân viên đi công tác, các hoạt động tiếp khách...nên dẫn đến tình trạng lãng phí tiền và làm tăng chi phí quản lý. Do vậy, công ty cần có những biện pháp để tiết kiệm chi phí này mà công việc kinh doanh của công ty vẫn hiệu quả:

- Nâng cao ý thức tiết kiệm cho nhân viên khi thực hiện các công việc mang tính lợi ích cho công ty.
- Xác định đủ số tiền cần thiết cho các cuộc giao dịch, tránh tình trạng chi thừa.
- Thực hiện các chi phí giao dịch cần phải thực hiện đúng theo hợp đồng
- Đối với các khoản tiền dành cho các công tác tiếp khách, giao dịch hội họp, công tác phí. Công ty cần xây dựng chỉ tiêu cụ thể cho từng thời kỳ. Các chi phí phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn kết với các kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

Ta có thể thấy một thực trạng là nhân viên sử dụng điện thoại của công ty vào việc riêng rất nhiều. Vậy nên để giảm cước điện thoại bao gồm các cước thuê bao cố định và di động công ty cần phải khoán mức sử dụng cho từng các bộ phận, phòng ban và đến từng nhân viên đang giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể trong từng phòng để sử dụng. Từ đó có thể giảm thiểu việc nhân viên sử dụng điện thoại công ty cho các công việc riêng.

Công ty cũng cần phải quản lý chặt việc sử dụng Internet, điện nước, tránh tình trạng nhân viên sử dụng một cách lãng phí điện nước và sử dụng Internet vào việc riêng, đặc biệt là trong giờ làm việc, làm giảm hiệu quả công việc.

Ngoài ra các chi phí chi cho đồ dùng văn phòng của công ty cũng tăng mạnh, một phần là do nhu cầu sử dụng tăng lên nhưng một phần cũng là do ý

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

thức của nhân viên trong quá trình làm việc gây ra tình trạng lãng phí. Vì vậy công ty cần có những biện pháp gắn kết lợi ích của nhân viên với lợi ích của công ty từ đó sẽ nâng cao ý thức của nhân viên.

3.1.2.3. Đánh giá kết quả

Sau khi thực hiện tốt các biện pháp quản lý các mục chi phí thì kết quả mà nó mang lại sẽ khả quan hơn, dự kiến doanh thu của công ty vẫn sẽ được giữ nguyên, trong khi đó:

Bảng 3.8: Bảng dự kiến cắt giảm chi phí

Chỉ tiêu	Tỷ lệ cắt giảm (%)	Số tiền cắt giảm(VNĐ)
Chi phí giao dịch	30	206.275
Chi phí điện thoại, Internet, điện, nước	20	63.180
Chi phí đồ dùng văn phòng	25	74.156
Chi phí khác	30	21.858
Tổng cộng		365.469

Bảng 3.9 : Bảng kết quả dự kiến của giải pháp tiết kiệm chi phí quản lý.
(Đơn vị tính: nghìn đồng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					Tuyệt đối	%
1	Doanh thu	nghìn đ	427.361.817	427.361.817	0	-
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	nghìn đ	6.350.888	5.985.419	-365.469	- 5,75
3	Tổng chi phí	nghìn đ	420.802.750	420.437.281	-365.469	- 0,09
4	LN trước thuế	nghìn đ	6.559.111	6.924.536	365.425	5,57
5	LN sau thuế	nghìn đ	5.247.289	5.539.629	292.340,000	5,57
6	Tổng tài sản	nghìn đ	64.323.371	64.323.371	0	-
7	Vốn chủ sở hữu	nghìn đ	17.749.609	17.749.609	0	-
8	ROA = (4)/(5)	%	8,2	8,7	0,5	6,1
9	ROE = (4)/(6)	%	29,6	31,2	1,6	5,41

Thông qua bảng số liệu ta có thể thấy do doanh thu không đổi, trong khi đó tổng chi phí giảm 0,09% đã làm cho lợi nhuận của công ty tăng 5,57%, điều đó làm tăng thêm hiệu quả hoạt động cho công ty. Do lợi nhuận của công ty tăng kéo theo đó là các tỷ suất lợi nhuận cũng tăng theo, cụ thể: ROA từ 8,2% tăng lên 8,7%, ROE từ 29,6 tăng lên 31,2%. Việc tăng này có ý nghĩa hết sức to lớn, vì nó thể hiện hiệu quả sử dụng nguồn lực của công ty.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính là một đề tài tổng hợp, vì vậy để phân tích đòi hỏi phải nhìn nhận từ tổng thể đến chi tiết của từng vấn đề thì mới có thể tổng hợp được các thông tin và thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Cụ thể hơn, phân tích tài chính nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính thông qua hiệu quả tài chính và rủi ro tài chính; tìm hiểu các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó qua việc tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính. Từ những cơ sở đó đề xuất biện pháp cải thiện vị thế tài chính của công ty.

Trong khóa luận này, em đã tìm hiểu những lý thuyết chung nhất về phân tích tài chính doanh nghiệp, từ đó có cơ sở khoa học để phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh và cuối cùng em đã đề xuất các biện pháp. Việc thực hiện khóa luận này đã giúp cho em củng cố và trau dồi thêm kiến thức chuyên môn về lý thuyết cũng như khi ứng dụng thực tế.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên khóa luận của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới các cô chú phòng tài chính kế toán trong công ty cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh và Th.s Đỗ Thị Bích Ngọc đã hướng dẫn nhiệt tình cho em cách làm bài cũng như hoàn thiện cách phân tích.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Thanh Thủy

Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Chủ biên : TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệt - Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” - Chủ biên : PGS-TS Mai Văn Bru, PGS-TS Phan Kim Chiến - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Thống kê 2001
4. “Độc lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, PGS. TS. Ngô Thế Chi, Nhà XB Thống Kê, Hà Nội, 2001
5. Những bài khoá luận của các sinh viên năm trước